

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MỤC LỤC**

|                                              | <b>Trang</b> |
|----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                    | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN |              |
| Bảng cân đối kế toán                         | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh         | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                   | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                | 9 – 40       |

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>          | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------|----------------|
| Ông Đoàn Đức Hồng   | Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Tịnh     | Thành viên     |
| Ông Phan Anh Quang  | Thành viên     |
| Ông Lê Mạnh Hùng    | Thành viên     |
| Ông Ngô Văn Cường   | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Đậu Thảo | Thành viên     |
| Ông Trần Quang Cần  | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>                 | <u>Chức vụ</u>                        |
|----------------------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Chí Dũng            | Trưởng ban                            |
| Ông Lê Minh Tuấn           | Thành viên                            |
| Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên | Thành viên – Bổ nhiệm ngày 30/05/2018 |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u>    |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Đoàn Đức Hồng     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Huy      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tịnh       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Khôi       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Anh Quang    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Hữu Minh Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Cường     | Phó Tổng Giám đốc |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Đoàn Đức Hồng**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Số: 44/BCKT/2019-RSMMT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 06/12/2018 Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Giám đốc thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát Nhân dân tối cao, tiếp đó ngày 27/12/2018 Tổng Công ty đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2018.



**Trần Dương Nghĩa**  
**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Trần Thị Như Phương**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2293-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung**  
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2018

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | TM          | Tại ngày<br>31/12/2018   | Tại ngày<br>01/01/2018   |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>766.701.033.291</b>   | <b>1.035.905.629.083</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>99.351.259.716</b>    | <b>37.339.359.575</b>    |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 99.351.259.716           | 37.339.359.575           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>160.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | 4.2         | -                        | 160.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>556.775.020.523</b>   | <b>804.592.665.341</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 4.3         | 171.924.152.675          | 199.646.686.191          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 4.4         | 137.957.879.165          | 111.632.015.361          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | 4.5         | 5.627.128.806            | 133.047.636.758          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 4.6         | 390.224.596.607          | 480.225.063.761          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 4.7         | (148.958.736.730)        | (119.958.736.730)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>75.635.223.245</b>    | <b>30.794.671.686</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 4.8         | 75.635.223.245           | 30.794.671.686           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>34.939.529.807</b>    | <b>3.178.932.481</b>     |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 32.515.230.640           | 3.178.932.481            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 4.19        | 2.424.299.167            | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>622.423.537.893</b>   | <b>448.691.165.422</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>13.646.278.617</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 4.6         | -                        | 13.646.278.617           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>66.325.888.208</b>    | <b>49.140.036.019</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 4.9         | 47.853.671.959           | 32.569.340.635           |
| Nguyên giá                                     | 222        |             | 96.506.987.101           | 75.318.156.849           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (48.653.315.142)         | (42.748.816.214)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 4.10        | 18.472.216.249           | 16.570.695.384           |
| Nguyên giá                                     | 228        |             | 21.117.566.848           | 18.859.572.408           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (2.645.350.599)          | (2.288.877.024)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | <b>4.11</b> | <b>190.366.247.375</b>   | <b>-</b>                 |
| Nguyên giá                                     | 231        |             | 190.366.247.375          | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>248.920.034.917</b>   | <b>304.574.468.149</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | 4.12        | 188.246.971.519          | 226.736.626.972          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 4.13        | 60.673.063.398           | 77.837.841.177           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>4.14</b> | <b>111.033.248.081</b>   | <b>76.841.327.364</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | 76.812.280.000           | 90.750.280.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 18.414.100.000           | 18.414.100.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 30.823.058.160           | 37.552.591.939           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (15.016.190.079)         | (69.875.644.575)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>5.778.119.312</b>     | <b>4.489.055.273</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 4.15        | 4.470.513.457            | 3.447.583.049            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | 4.16        | 1.307.605.855            | 1.041.472.224            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.389.124.571.184</b> | <b>1.484.596.794.505</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | TM          | Tại ngày<br>31/12/2018   | Tại ngày<br>01/01/2018   |
|-----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>444.937.596.148</b>   | <b>539.214.842.250</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>444.937.596.148</b>   | <b>537.920.006.310</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 4.17        | 20.042.112.974           | 104.515.265.990          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312        | 4.18        | 244.312.731.010          | 186.214.523.098          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313        | 4.19        | 90.321.250               | 409.111.558              |
| 4. Phải trả người lao động              | 314        |             | 3.562.796.346            | 3.876.630.900            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315        | 4.20        | 43.850.445.977           | 44.819.426.183           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác               | 319        | 4.21        | 9.421.888.810            | 42.610.419.512           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320        | 4.23        | 119.257.214.124          | 150.379.320.909          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 321        | 4.22        | 437.901.094              | 2.221.003.167            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        |             | 3.962.184.563            | 2.874.304.993            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | -                        | <b>1.294.835.940</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn           | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 338        | 4.23        | -                        | 1.294.835.940            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>944.186.975.036</b>   | <b>945.381.952.255</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | <b>4.24</b> | <b>944.186.975.036</b>   | <b>945.381.952.255</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu               | 411        |             | 904.329.530.000          | 904.329.530.000          |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết  | 411a       |             | 904.329.530.000          | 904.329.530.000          |
| Cổ phiếu ưu đãi                         | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |             | 2.522.600.000            | 2.522.600.000            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu              | 414        |             | 6.340.505.143            | 6.340.505.143            |
| 4. Cổ phiếu quỹ                         | 415        |             | (86.919.236.536)         | (86.919.236.536)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                | 418        |             | 11.985.555.466           | 11.985.555.466           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |             | 105.928.020.963          | 107.122.998.182          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a       |             | 103.542.718.612          | 76.484.423.297           |
| LNST chưa phân phối kỳ này              | 421b       |             | 2.385.302.351            | 30.638.574.885           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |             | <b>1.389.124.571.184</b> | <b>1.484.596.794.505</b> |



Đoàn Đức Hồng  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Trần Quang Cần  
Kế toán trưởng

Võ Quang  
Người lập

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu B 02 - DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM   | Năm 2018         | Năm 2017        |
|----------------------------------------------------|-------|------|------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1  | 637.068.190.665  | 763.647.456.921 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |      | -                | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |      | 637.068.190.665  | 763.647.456.921 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2  | 603.304.359.081  | 577.799.730.160 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |      | 33.763.831.584   | 185.847.726.761 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3  | 84.626.441.847   | 21.225.671.024  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.4  | (38.166.635.048) | 10.656.412.375  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |      | 14.814.913.145   | 11.174.156.134  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.5  | 31.760.681.818   | 26.328.182      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.6  | 61.253.201.175   | 94.027.754.463  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |      | 63.543.025.486   | 102.362.902.765 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.7  | 1.655.440.031    | 6.839.920.964   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 5.8  | 18.613.862.543   | 7.462.312.972   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |      | (16.958.422.512) | (622.392.008)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |      | 46.584.602.974   | 101.740.510.757 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.10 | 3.498.417.754    | 30.544.439.453  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |      | (266.133.631)    | (409.520.081)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |      | 43.352.318.851   | 71.605.591.385  |



Đoàn Đức Hồng  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Trần Quang Cần  
Kế toán trưởng

Võ Quang  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | TM  | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                 |           |     |                          |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |     | 617.459.571.599          | 808.009.340.127          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ               | 02        |     | (713.710.338.189)        | (603.320.434.026)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |     | (20.497.937.289)         | (21.208.815.149)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                            | 04        |     | (14.879.290.121)         | (11.122.033.681)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05        |     | (6.220.229.647)          | (31.477.619.050)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |     | 136.969.514.851          | 31.885.478.864           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |     | (143.372.780.242)        | (16.665.307.450)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |     | <b>(144.251.489.038)</b> | <b>156.100.609.635</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |           |     |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |     | (4.363.096.109)          | (19.780.329.118)         |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác       | 23        |     | (317.610.495.943)        | (193.000.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        |     | 469.154.000.000          | 41.175.344.970           |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        |     | (58.679.396.105)         | -                        |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |     | 215.223.933.779          | 4.783.733.259            |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |     | 16.785.029.553           | 16.173.951.774           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |     | <b>320.509.975.175</b>   | <b>(150.647.299.115)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |     |                          |                          |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,                          |           |     |                          |                          |
| 1 mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                  | 32        |     | -                        | (58.207.138.139)         |
| 2 Tiền thu từ đi vay                                              | 33        | 6.1 | 799.329.033.597          | 487.256.861.345          |
| 3 Tiền trả nợ gốc vay                                             | 34        | 6.2 | (831.745.976.322)        | (463.191.546.125)        |
| 4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu                             | 36        |     | (81.830.482.050)         | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |     | <b>(114.247.424.775)</b> | <b>(34.141.822.919)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>                                 | <b>50</b> |     | <b>62.011.061.362</b>    | <b>(28.688.512.399)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                  | 60        |     | 37.339.359.575           | 66.031.095.512           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |     | 838.779                  | (3.223.538)              |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                          | <b>70</b> |     | <b>99.351.259.716</b>    | <b>37.339.359.575</b>    |



**Đoàn Đức Hồng**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Trần Quang Cần**  
Kế toán trưởng

**Võ Quang**  
Người lập

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Tổng Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 02 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                 | Tại ngày 31/12/2018    |              | Tại ngày 01/01/2018    |              |
|----------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                            | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) |
| PYN ELITE FUND (NON-UCITS) | 71.497.060.000         | 7,90         | 76.257.060.000         | 8,43         |
| Bà La Mỹ Phụng             | 48.429.700.000         | 5,36         | 48.429.700.000         | 5,36         |
| Các cổ đông khác           | 699.413.570.000        | 77,34        | 694.653.570.000        | 76,81        |
| Cổ phiếu quỹ               | 84.989.200.000         | 9,40         | 84.989.200.000         | 9,4          |
| <b>Cộng</b>                | <b>904.329.530.000</b> | <b>100</b>   | <b>904.329.530.000</b> | <b>100</b>   |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 là: 128 người.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất; kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| STT                 | Tên                                              | Địa chỉ                                                         | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Tỷ lệ<br>vốn góp | Tỷ lệ<br>lợi ích |
|---------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|
| <b>Công ty con:</b> |                                                  |                                                                 |                           |                  |                  |
| 1                   | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3                 | Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An                     | 52,93%                    | 52,93%           | 52,93%           |
| 2                   | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4                 | Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An                 | 54,73%                    | 54,73%           | 54,73%           |
| 3                   | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8                 | Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk               | 55,93%                    | 55,93%           | 55,93%           |
| 4                   | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12                | Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình            | 65,73%                    | 65,73%           | 65,73%           |
| 5                   | Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1        | Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận  | 100%                      | 100%             | 100%             |
| 6                   | Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng     | Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận  | 100%                      | 100%             | 100%             |
| 7                   | Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long | 174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 100%                      | 100%             | 100%             |
| 8                   | Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO    | Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng | 100%                      | 100%             | 100%             |

| STT                      | Tên                               | Địa chỉ                                              | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Tỷ lệ<br>vốn góp | Tỷ lệ<br>lợi ích |
|--------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|
| <b>Công ty liên kết:</b> |                                   |                                                      |                           |                  |                  |
| 1                        | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2  | Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An             | 32,37%                    | 32,37%           | 32,37%           |
| 2                        | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7  | Số 51 Phạm Như Xương, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng     | 33,34%                    | 33,34%           | 33,34%           |
| 3                        | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 30,05%                    | 30,05%           | 30,05%           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

| STT Tên                                                                | Địa chỉ                                                          |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Đơn vị trực thuộc                                                      |                                                                  |
| 1 Khách sạn Xanh Đà Nẵng                                               | Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng                 |
| 2 Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam<br>- CN Thành phố Hồ Chí Minh | 28/1/10 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.3. Đầu tư tài chính**

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

#### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

##### ***Đầu tư vào Công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào Công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### ***Đầu tư vào Công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào Công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, và đầu tư vào Công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

#### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

##### ***Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

#### *Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

#### **3.4. Nợ phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.5. Hàng tồn kho**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

##### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

giá riêng biệt.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| <u>Loại tài sản</u>             | <u>Năm 2018</u> |
|---------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 – 25 năm      |
| Máy móc, thiết bị               | 3 – 10 năm      |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 – 10 năm      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 10 năm      |

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

***Bảng sáng chế và thương hiệu***

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

#### ***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

### **3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, chi phí di dời. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.12. Chi phí đi vay**

#### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **3.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo gồm: khoản trích bổ sung chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi căn cứ vào lãi suất được quy định trên Hợp đồng tín dụng; Chi phí công trình trích trước theo tỉ lệ chi phí của các hợp đồng đã nghiệm thu, bàn giao; các chi phí phải trả khác: được xác định dựa vào hóa đơn, chứng từ về sau.

#### **3.14. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

#### **3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

##### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **3.16. Doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

#### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### ***Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư***

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

### **3.17. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### **3.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.19. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

### **3.21. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **3.1. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **3.22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
|--------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền mặt           | 228.939.164                            | 681.952.249                            |
| Tiền gửi ngân hàng | 99.122.320.552                         | 36.657.407.326                         |
| <b>Cộng</b>        | <b>99.351.259.716</b>                  | <b>37.339.359.575</b>                  |

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | <b>Tại ngày 31/12/2018<br/>VND</b> |                       | <b>Tại ngày 01/01/2018<br/>VND</b> |                        |
|--------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                    | <b>Giá gốc</b>                     | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Giá gốc</b>                     | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | -                                  | -                     | 160.000.000.000                    | 160.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>-</b>                           | <b>-</b>              | <b>160.000.000.000</b>             | <b>160.000.000.000</b> |

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                   | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hời xuân VNECO | 56.368.465.234                         | 56.368.465.234                         |
| Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam             | 40.461.432.953                         | 31.103.168.140                         |
| Lê Hữu Tín                                        | -                                      | 26.787.968.683                         |
| Ban QLDA lưới điện Hà Nội                         | 15.313.995.248                         | 19.634.113.461                         |
| Các đối tượng khác                                | 59.780.259.240                         | 65.752.970.673                         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>171.924.152.675</b>                 | <b>199.646.686.191</b>                 |

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                  | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty CP Dịch vụ TM Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa                   | -                                      | 65.000.000.000                         |
| Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (*)                             | 25.493.022.727                         | 25.493.022.727                         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh                        | 23.652.902.651                         | -                                      |
| Các đối tượng khác                                               | 77.710.128.137                         | 21.138.992.634                         |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan<br>- Xem thêm mục 8 | 11.101.825.650                         | -                                      |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>137.957.879.165</b>                 | <b>111.632.015.361</b>                 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(\*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

**4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                          | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO        | -                             | 133.047.636.758               |
| Phải thu về cho vay là các bên liên quan | 5.627.128.806                 | -                             |
| - Xem thêm mục 8                         |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.627.128.806</b>          | <b>133.047.636.758</b>        |

**4.6. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                        | Tại ngày 31/12/2018<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2018<br>VND |                        |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                        | Giá trị                    | Dự phòng               | Giá trị                    | Dự phòng               |
| Ngắn hạn:                                              |                            |                        |                            |                        |
| Công ty CP Dịch vụ Thương mại Kinh doanh nhà Tín Nghĩa | -                          | -                      | 116.000.000.000            | -                      |
| Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân                 | 66.520.858.333             | 66.520.858.333         | 66.520.858.333             | 37.520.858.333         |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc \                | 73.547.715.546             | 73.547.715.546         | 73.547.715.546             | 73.547.715.546         |
| Tạm ứng                                                | 7.938.489.629              | -                      | 6.522.981.340              | -                      |
| Phải thu tiền đền bù chi hộ                            | 20.000.000.000             | -                      | -                          | -                      |
| Lãi dự thu                                             | -                          | -                      | 3.005.833.333              | -                      |
| Các khoản phải thu khác                                | 16.862.289.035             | 8.789.473.395          | 10.483.623.860             | 8.789.473.395          |
| Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.8  | 205.355.244.064            | -                      | 204.144.051.349            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>390.224.596.607</b>     | <b>148.858.047.274</b> | <b>480.225.063.761</b>     | <b>119.858.047.274</b> |

|                                   | Tại ngày 31/12/2018<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2018<br>VND |          |
|-----------------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                                   | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| Dài hạn:                          |                            |          |                            |          |
| Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO | -                          | -        | 13.646.278.617             | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>-</b>                   | <b>-</b> | <b>13.646.278.617</b>      | <b>-</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Nợ xấu**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|                                                | Tại ngày 31/12/2018    |                        |                   | Tại ngày 01/01/2018    |                        |                   |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                | VND                    |                        |                   | VND                    |                        |                   |
|                                                | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân         | 66.520.858.333         | -                      | Trên 3 năm        | 66.520.858.333         | 29.000.000.000         | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà   | 73.547.715.546         | -                      | Trên 3 năm        | 73.547.715.546         | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty CP Dịch vụ TM Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa | -                      | -                      | -                 | 181.000.000.000        | 181.000.000.000        | Trên 3 năm        |
| Các đối tượng khác                             | 8.890.162.851          | -                      | Trên 3 năm        | 8.890.162.851          | -                      | Trên 3 năm        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>148.958.736.730</b> | <b>-</b>               |                   | <b>329.958.736.730</b> | <b>210.000.000.000</b> |                   |

**4.8. Hàng tồn kho**

|                        | Tại ngày 31/12/2018   |          | Tại ngày 01/01/2018   |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | VND                   |          | VND                   |          |
|                        | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 3.986.700             | -        | 3.986.700             | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 75.566.239.351        | -        | 30.741.489.742        | -        |
| Hàng hóa               | 64.997.194            | -        | 49.195.244            | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>75.635.223.245</b> | <b>-</b> | <b>30.794.671.686</b> | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                 |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2018        | 36.551.099.669                   | 24.656.775.442             | 13.663.678.328                      | 446.603.410                         | 75.318.156.849        |
| Mua sắm trong năm          | -                                | 99.000.000                 | -                                   | 55.909.091                          | 154.909.091           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành     | 17.874.559.020                   | 3.498.405.777              | -                                   | -                                   | 21.372.964.797        |
| Giảm khác                  | (339.043.636)                    | -                          | -                                   | -                                   | (339.043.636)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>54.086.615.053</b>            | <b>28.254.181.219</b>      | <b>13.663.678.328</b>               | <b>502.512.501</b>                  | <b>96.506.987.101</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2018        | 17.320.403.375                   | 15.948.173.406             | 9.140.095.707                       | 340.143.726                         | 42.748.816.214        |
| Khấu hao trong năm         | 3.484.692.628                    | 1.678.962.817              | 719.014.088                         | 44.794.189                          | 5.927.463.722         |
| Giảm khác                  | (22.964.794)                     | -                          | -                                   | -                                   | (22.964.794)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>20.782.131.209</b>            | <b>17.627.136.223</b>      | <b>9.859.109.795</b>                | <b>384.937.915</b>                  | <b>48.653.315.142</b> |
| Giá trị còn lại            |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2018        | 19.230.696.294                   | 8.708.602.036              | 4.523.582.621                       | 106.459.684                         | 32.569.340.635        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>33.304.483.844</b>            | <b>10.627.044.996</b>      | <b>3.804.568.533</b>                | <b>117.574.586</b>                  | <b>47.853.671.959</b> |

▪ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.764.002.567 đồng.

▪ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 3.585.168.820 đồng.

**4.10. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Bản quyền,<br>bằng sáng chế<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                 |                             |                                    |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2018        | 18.350.736.088              | 50.086.320                         | 458.750.000                 | 18.859.572.408        |
| Mua sắm trong năm          | -                           | -                                  | -                           | -                     |
| Tăng khác                  | 2.257.994.440               | -                                  | -                           | 2.257.994.440         |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>20.608.730.528</b>       | <b>50.086.320</b>                  | <b>458.750.000</b>          | <b>21.117.566.848</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |                             |                                    |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2018        | 1.780.040.704               | 50.086.320                         | 458.750.000                 | 2.288.877.024         |
| Khấu hao trong năm         | 356.473.575                 | -                                  | -                           | 356.473.575           |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>2.136.514.279</b>        | <b>50.086.320</b>                  | <b>458.750.000</b>          | <b>2.645.350.599</b>  |
| Giá trị còn lại            |                             |                                    |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2018        | 16.570.695.384              | -                                  | -                           | 16.570.695.384        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>18.472.216.249</b>       | <b>-</b>                           | <b>-</b>                    | <b>18.472.216.249</b> |

▪ Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 đồng.

▪ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 17.137.120.612 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                                | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND | Tăng trong<br>năm<br>VND | Giảm trong<br>năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND |
|------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá |                               |                          |                          |                               |
| Nguyên giá                               | -                             | -                        | -                        | -                             |
| Nhà và quyền sử dụng đất                 | -                             | 190.366.247.375          | -                        | 190.366.247.375               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>-</b>                      | <b>190.366.247.375</b>   | <b>-</b>                 | <b>190.366.247.375</b>        |
| Tồn thất do suy giảm giá trị             |                               |                          |                          |                               |
| Nhà và quyền sử dụng đất                 | -                             | -                        | -                        | -                             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>-</b>                      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                      |
| Giá trị còn lại                          |                               |                          |                          |                               |
| Nhà và quyền sử dụng đất                 | -                             | 190.366.247.375          |                          | 190.366.247.375               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>-</b>                      | <b>190.366.247.375</b>   |                          | <b>190.366.247.375</b>        |

**4.12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                               | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Khu đô thị mới Mỹ Thuận (Tỉnh Thừa Thiên Huế) | 188.246.971.519               | 226.736.626.972               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>188.246.971.519</b>        | <b>226.736.626.972</b>        |

**4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                         | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án siêu thị Green Mart - Đà Nẵng (*) | 58.767.776.939                | 58.563.708.757                |
| Dự án cải tạo khách sạn Xanh Đà Nẵng    | -                             | 17.669.709.342                |
| Các dự án khác                          | 1.905.286.459                 | 1.604.423.078                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b>60.673.063.398</b>         | <b>77.837.841.177</b>         |

(\*) Dự án không tiếp tục thực hiện và đang xem xét chuyển nhượng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                       | Tại ngày 31/12/2018   |                        |                | Tại ngày 01/01/2018   |                         |                |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|-----------------------|-------------------------|----------------|
|                                                       | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị hợp lý |
|                                                       | VND                   |                        |                | VND                   |                         |                |
| Đầu tư vào Công ty con:                               |                       |                        |                |                       |                         |                |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3 (*)                  | 6.985.720.000         | -                      | 7.335.006.000  | 6.985.720.000         | -                       | 9.989.579.600  |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4 (*)                  | 5.192.580.000         | -                      | 2.869.270.200  | 5.192.580.000         | -                       | 7.595.127.000  |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8 (*)                  | 9.746.980.000         | (1.283.547.053)        | 9.161.961.900  | 9.746.980.000         | -                       | 12.283.069.800 |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12 (**)                | 7.887.000.000         | -                      | -              | 7.887.000.000         | -                       | -              |
| Công ty CP DL Xanh Huế VNECO (***)                    | -                     | -                      | -              | 58.938.000.000        | (58.938.000.000)        | -              |
| Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 (**)        | 2.000.000.000         | -                      | -              | 2.000.000.000         | -                       | -              |
| Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng (**)     | 20.000.000.000        | -                      | -              | -                     | -                       | -              |
| Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long (**) | 25.000.000.000        | -                      | -              | -                     | -                       | -              |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO (****)  | -                     | -                      | -              | -                     | -                       | -              |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>76.812.280.000</b> | <b>(1.283.547.053)</b> |                | <b>90.750.280.000</b> | <b>(58.938.000.000)</b> |                |

|                                          |                       |                         |               |                       |                        |               |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|---------------|
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: |                       |                         |               |                       |                        |               |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2 (*)     | 5.854.100.000         | -                       | 8.080.992.500 | 5.854.100.000         | -                      | 9.167.512.500 |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10 (**)   | 3.000.000.000         | (3.000.000.000)         | -             | 3.000.000.000         | -                      | -             |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7 (**)    | 9.560.000.000         | (9.560.000.000)         | -             | 9.560.000.000         | (9.560.000.000)        | -             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>18.414.100.000</b> | <b>(12.560.000.000)</b> |               | <b>18.414.100.000</b> | <b>(9.560.000.000)</b> |               |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2018  
VND

Tại ngày 01/01/2018  
VND

|                                                        | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:                        |                       |                        |                |                       |                        |                |
| Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM (*)          | 1.913.808             | -                      | 728.000        | 5.114.023.435         | (528.607.435)          | 4.585.416.000  |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 (*)                   | 179.472               | -                      | 186.000        | 807.624               | -                      | 807.624        |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 (*)                   | 916.740               | -                      | 277.200        | 1.617.712.740         | (849.037.140)          | 768.675.600    |
| Công ty Cổ phần Sông Ba (*)                            | 48.140                | -                      | 99.400         | 48.140                | -                      | 114.450        |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hời Xuân VNECO (**) | 30.820.000.000        | (1.172.643.026)        |                | 30.820.000.000        | -                      |                |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>30.823.058.160</b> | <b>(1.172.643.026)</b> |                | <b>37.552.591.939</b> | <b>(1.377.644.575)</b> |                |

(\*) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(\*\*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*\*) Thực hiện Nghị quyết số 15 NQ/VNECO-HĐQT ngày 20/04/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO.

(\*\*\*\*) Tổng Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO theo Quyết định số 29/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 27/10/2016 với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng. Đến nay, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty con.

Cổ phần đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 (788.800 cổ phần) và Cổ phần đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 (698.572 cổ phần) đang được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Chi phí trả trước dài hạn**

|                              | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
|------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 4.412.125.395                          | 3.407.103.910                          |
| Các khoản khác               | 58.388.062                             | 40.479.139                             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>4.470.513.457</b>                   | <b>3.447.583.049</b>                   |

**4.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.307.605.855                          | 1.041.472.224                          |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>1.307.605.855</b>                   | <b>1.041.472.224</b>                   |

**4.17. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                     | <b>Tại ngày 31/12/2018<br/>VND</b> |                                  | <b>Tại ngày 01/01/2018<br/>VND</b> |                                  |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|                                                     | <b>Giá trị</b>                     | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>                     | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ</b> |
| Công ty Cổ phần xây lắp và Thiết bị Đại An          | 2.233.248.937                      | 2.233.248.937                    | -                                  | -                                |
| CN Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long<br>tại TP. HCM | 2.143.026.471                      | 2.143.026.471                    | -                                  | -                                |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền<br>Tây Cao Bằng | 1.987.717.886                      | 1.987.717.886                    | 12.640.722.732                     | 12.640.722.732                   |
| Các đối tượng khác                                  | 9.376.316.066                      | 9.376.316.066                    | 32.092.034.886                     | 32.092.034.886                   |
| Phải trả cho các bên liên quan<br>- Xem thêm mục 8  | 4.301.803.614                      | 4.301.803.614                    | 59.782.508.372                     | 59.782.508.372                   |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>20.042.112.974</b>              | <b>20.042.112.974</b>            | <b>104.515.265.990</b>             | <b>104.515.265.990</b>           |

**4.18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                            | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây dựng Huy Hoàng | 82.514.635.093                         | 41.428.636.000                         |
| Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam      | 35.409.358.254                         | 39.967.818.817                         |
| Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung    | 44.235.763.676                         | 1.896.771.749                          |
| Các đối tượng khác                         | 82.152.973.987                         | 102.921.296.532                        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>244.312.731.010</b>                 | <b>186.214.523.098</b>                 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                            | Tại ngày 31/12/2018  |                   | Trong năm             |                       | Tại ngày 01/01/2018 |                    |
|----------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|
|                            | VND                  |                   | VND                   |                       | VND                 |                    |
|                            | Phải thu             | Phải nộp          | Phải nộp              | Đã nộp/Khấu trừ       | Phải thu            | Phải nộp           |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                    | -                 | 72.387.774.693        | 72.387.774.693        | -                   | -                  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | -                    | -                 | -                     | -                     | -                   | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.424.299.167        | -                 | 3.498.417.754         | 6.220.229.647         | -                   | 297.512.726        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                    | 90.321.250        | 3.951.968.254         | 3.973.245.836         | -                   | 111.598.832        |
| Các loại thuế khác         | -                    | -                 | 853.363.498           | 853.363.498           | -                   | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.424.299.167</b> | <b>90.321.250</b> | <b>80.691.524.199</b> | <b>83.434.613.674</b> | <b>-</b>            | <b>409.111.558</b> |

**4.20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                         | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay phải trả                        | 174.061.171                   | 238.438.147                   |
| Trích trước chi phí công trình          | 40.856.388.919                | 41.602.937.518                |
| Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc | 2.173.436.096                 | 2.173.436.096                 |
| Chi phí phải trả khác                   | 646.559.791                   | 804.614.422                   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>43.850.445.977</b>         | <b>44.819.426.183</b>         |

**4.21. Phải trả ngắn hạn khác**

|                               | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn            | 405.751.752                   | 482.731.304                   |
| Bảo hiểm xã hội               | -                             | 24.797.412                    |
| Cổ tức phải trả               | 997.683.250                   | 41.861.148.800                |
| Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế | 7.998.766.000                 | -                             |
| Phải trả khác                 | 19.687.808                    | 241.741.996                   |
| <b>Cộng</b>                   | <b>9.421.888.810</b>          | <b>42.610.419.512</b>         |

**4.22. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                       | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 437.901.094                   | 2.221.003.167                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b>437.901.094</b>            | <b>2.221.003.167</b>          |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.23. Vay và nợ thuê tài chính**  
**4.23.1. Ngân hạn**

|                                                             | Tại ngày 31/12/2018    |                        | Trong năm              |                        | Tại ngày 01/01/2018    |                        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | VND                    |                        | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                                                             | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn:                                               |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân | 109.786.354.524        | 109.786.354.524        | 685.897.052.424        | 708.391.127.975        | 132.280.430.075        | 132.280.430.075        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng         | 899.574.267            | 899.574.267            | 74.860.121.021         | 85.325.240.969         | 11.364.694.215         | 11.364.694.215         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng          | 8.571.285.333          | 8.571.285.333          | 38.571.860.152         | 35.417.819.560         | 5.417.244.741          | 5.417.244.741          |
| - Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT                           | -                      | -                      | -                      | 1.191.878              | 1.191.878              | 1.191.878              |
| Nợ dài hạn đến hạn trả:                                     |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng         | -                      | -                      | 568.820.000            | 1.384.580.000          | 815.760.000            | 815.760.000            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân | -                      | -                      | -                      | 500.000.000            | 500.000.000            | 500.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>119.257.214.124</b> | <b>119.257.214.124</b> | <b>799.897.853.597</b> | <b>831.019.960.382</b> | <b>150.379.320.909</b> | <b>150.379.320.909</b> |

**Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng:**

(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 26/2018/242753/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 650.000.000.000 đồng;

- Thời hạn cho vay: Đến ngày 31/07/2019;

- Lãi suất vay: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

- Bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

**Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng:**

(\*) Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 25/2018/VCB-KHDN ngày 12 tháng 03 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 77.500.000.000 đồng;

- Thời hạn giải ngân: Đến ngày 31/10/2019;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ;
  - Lãi suất vay: Theo thông báo của bên vay từng kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được có định trong suốt thời gian vay vốn;
  - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công các công trình điện;
  - Bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng đảm bảo được xác lập giữa ngân hàng và khách hàng hoặc bên thứ ba mà trong đó quy định hoặc dẫn chiếu đến nghĩa vụ được đảm bảo theo hợp đồng này.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng:**
- (\*) Hợp đồng tín dụng số 04/2016-HETD/NHCT448-VNECO ngày 29 tháng 01 năm 2016:
- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
  - Thời hạn cho vay: 9 tháng theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9.5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Sau đó lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần;
  - Mục đích vay: Thanh toán cho công trình thi công đường dây điện gói thầu số 5;
  - Bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/02 ngày 20/01/2016.

**4.23.2. Dài hạn**

|                                                     | Tại ngày 31/12/2018 |                       | Trong năm |                      | Tại ngày 01/01/2018  |                       |
|-----------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn:                                        |                     |                       |           |                      |                      |                       |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | -                   | -                     | -         | 1.294.835.940        | 1.294.835.940        | 1.294.835.940         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>-</b>            | <b>-</b>              | <b>-</b>  | <b>1.294.835.940</b> | <b>1.294.835.940</b> | <b>1.294.835.940</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.24. Vốn chủ sở hữu**

**4.24.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                 | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                          |                             |                         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                        |
|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                 | Vốn góp của chủ sở hữu VND         | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND        | Quỹ đầu tư phát triển VND         | Cộng VND               |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>      | <b>904.329.530.000</b>             | <b>2.522.600.000</b>     | <b>6.340.505.143</b>        | <b>(28.712.098.397)</b> | <b>11.985.555.466</b>             | <b>975.616.203.085</b> |
| Lãi trong năm trước             | -                                  | -                        | -                           | -                       | -                                 | 71.605.591.385         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                  | -                        | -                           | -                       | -                                 | (2.665.687.576)        |
| Mua cổ phiếu quỹ                | -                                  | -                        | -                           | (58.207.138.139)        | -                                 | (58.207.138.139)       |
| Chia cổ tức                     | -                                  | -                        | -                           | -                       | -                                 | (40.967.016.500)       |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>      | <b>904.329.530.000</b>             | <b>2.522.600.000</b>     | <b>6.340.505.143</b>        | <b>(86.919.236.536)</b> | <b>11.985.555.466</b>             | <b>945.381.952.255</b> |
| Lãi trong năm nay               | -                                  | -                        | -                           | -                       | -                                 | 43.352.318.851         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                  | -                        | -                           | -                       | -                                 | (3.580.279.570)        |
| Chia cổ tức                     | -                                  | -                        | -                           | -                       | -                                 | (40.967.016.500)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>      | <b>904.329.530.000</b>             | <b>2.522.600.000</b>     | <b>6.340.505.143</b>        | <b>(86.919.236.536)</b> | <b>11.985.555.466</b>             | <b>944.186.975.036</b> |

(\*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 24 NQ/VNECO-HĐQT ngày 10/08/2018 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền với tỉ lệ 5%/mệnh giá, tương đương 500 đồng/cổ phần.

(\*\*) Theo Báo cáo thay đổi phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng ngày 08/06/2018: Số vốn huy động cho các dự án chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng dự án đã thực hiện chuyển nhượng, bao gồm:  
- Dự án khu tổ hợp trung tâm thương mại dịch vụ, căn hộ cao cấp và khách sạn VNECO Sơn Trà tại TP. Đà Nẵng là 70.000.000.000 đồng (Đã thực hiện chuyển nhượng dự án).  
- Dự án khu du lịch xanh Lăng Cô tại tỉnh Thừa Thiên Huế là 20.000.000.000 đồng (Đã thực hiện chuyển nhượng dự án).  
- Dự án siêu thị xanh Green Mart tại TP. Đà Nẵng là 20.000.000.000 đồng (Không tiếp tục đầu tư, đang xem xét chuyển nhượng).

Tổng số vốn 110.000.000.000 đồng được chuyển đổi mục đích sử dụng, bổ sung vào nguồn vốn lưu động phục vụ thi công các công trình xây lắp điện của Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/VNECO – ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018.

Tính đến ngày 30/11/2018, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền trên để thực hiện chi trả thi công xây lắp các công trình điện của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.24.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                            | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| PYN ELITE FUND (NON-UCITS) | 71.497.060.000                | 76.257.060.000                |
| Bà La Mỹ Phượng            | 48.429.700.000                | 48.429.700.000                |
| Các cổ đông khác           | 699.413.570.000               | 694.653.570.000               |
| Cổ phiếu quỹ               | 84.989.200.000                | 84.989.200.000                |
| <b>Cộng</b>                | <b>904.329.530.000</b>        | <b>904.329.530.000</b>        |

**4.24.3. Cổ phiếu**

|                                                                | Tại ngày<br>31/12/2018<br>Cổ phiếu | Tại ngày<br>01/01/2018<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                            | 90.432.953                         | 90.432.953                         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:                        | 90.432.953                         | 90.432.953                         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 90.432.953                         | 90.432.953                         |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | -                                  | -                                  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)                  | 8.498.920                          | 8.498.920                          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 8.498.920                          | 8.498.920                          |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | -                                  | -                                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                | 81.934.033                         | 81.934.033                         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 81.934.033                         | 81.934.033                         |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | -                                  | -                                  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND                     |                                    |                                    |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 5.896.927.485          | 1.224.852.889          |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 152.046.762.171        | 259.246.777.461        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng       | 478.941.801.009        | 502.269.948.171        |
| Doanh thu khác                    | 182.700.000            | 905.878.400            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>637.068.190.665</b> | <b>763.647.456.921</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        | 10.137.734.541          | 5.838.014.221           |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 135.885.341.569         | 108.572.180.604         |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng       | 457.098.582.971         | 462.483.656.935         |
| Giá vốn khác                    | 182.700.000             | 905.878.400             |
| <b>Cộng</b>                     | <b>603.304.359.081</b>  | <b>577.799.730.160</b>  |

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                            | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 10.940.202.620          | 10.676.434.561          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 2.838.993.600           | 8.503.351.600           |
| Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn         | 70.846.406.848          | 2.045.884.863           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 838.779                 | -                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>84.626.441.847</b>   | <b>21.225.671.024</b>   |

**5.4. Chi phí tài chính**

|                                                    | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay                                    | 14.814.913.145          | 11.174.156.134          |
| Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng vốn                  | 1.877.906.303           | -                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                       | 3.223.538               |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính                | 5.456.190.079           | -                       |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính                | (60.315.644.575)        | (605.054.357)           |
| Chi phí tài chính khác                             | -                       | 84.087.060              |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>(38.166.635.048)</b> | <b>10.656.412.375</b>   |

**5.5. Chi phí bán hàng**

|                             | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí quảng cáo, môi giới | 31.760.681.818          | 26.328.182              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>31.760.681.818</b>   | <b>26.328.182</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Năm 2018</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 17.662.805.315                | 19.624.494.303                |
| Chi phí dự phòng          | 29.000.000.000                | 50.728.000.000                |
| Các khoản khác            | 14.590.395.860                | 23.675.260.160                |
| <b>Cộng</b>               | <b>61.253.201.175</b>         | <b>94.027.754.463</b>         |

**5.7. Thu nhập khác**

|                                     | <b>Năm 2018</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập thanh lý tài sản           | -                             | 108.000.000                   |
| Chênh lệch định giá tài sản góp vốn | -                             | 6.060.188.313                 |
| Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng   | 430.816.196                   | 244.653.000                   |
| Các khoản khác                      | 1.224.623.835                 | 427.079.651                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.655.440.031</b>          | <b>6.839.920.964</b>          |

**5.8. Chi phí khác**

|                                                                                 | <b>Năm 2018</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí công trình không quyết toán                                             | 563.729.000                   | 1.673.241.274                 |
| Phạt vi phạm tiến độ thực hiện dự án                                            | -                             | 5.451.667.000                 |
| Chi phí thanh lý tài sản                                                        | -                             | 68.572.500                    |
| Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm                                                  | 7.647.965                     | 10.392.449                    |
| Chi phí phạt chậm nộp do chậm kê khai thuế cho nhà thầu nước ngoài              | -                             | 12.113.848                    |
| Chi phí thuế GTGT phần hạ tầng dự án KĐT Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế chưa kê khai | 17.998.766.000                | -                             |
| Các khoản khác                                                                  | 43.719.578                    | 246.325.901                   |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>18.613.862.543</b>         | <b>7.462.312.972</b>          |

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm 2018</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 157.277.435.725               | 112.723.400.325               |
| Chi phí nhân công                | 21.271.510.191                | 20.425.302.084                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.260.972.503                 | 4.669.390.093                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 479.982.388.432               | 508.346.218.897               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.861.029.379                 | 36.758.844.553                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>673.653.336.230</b>        | <b>682.923.155.952</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                         | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm                                                                  | 46.584.602.974          | 101.740.510.757         |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                                                                         | 18.421.496.237          | 5.997.808.569           |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ                                                                          | 18.421.496.237          | 5.997.808.569           |
| + Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành                                                           | 177.000.000             | 285.553.000             |
| + Chi phí khấu hao của ô tô dưới 9 chỗ vượt nguyên giá theo quy định                                    | 238.082.272             | 238.082.272             |
| + Chi phí thuế GTGT phần hạ tầng dự án KĐT Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế chưa kê khai                       | 17.998.766.000          | -                       |
| + Tiền phạt xử lý tiền ký quỹ đảm bảo đầu tư do vi phạm tiến độ thực hiện DA "Khu du lịch xanh Lăng Cô" | -                       | 5.451.667.000           |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác                                                                     | 7.647.965               | 22.506.297              |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                                                                          | 2.838.993.600           | 8.503.351.600           |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                           | 2.838.993.600           | 8.503.351.600           |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                                 | 62.167.105.611          | 99.234.967.726          |
| - Thu nhập từ hoạt động SXKD                                                                            | 46.005.685.009          | (51.439.629.131)        |
| - Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản                                                      | 16.161.420.602          | 150.674.596.857         |
| Chuyển lỗ (hoạt động SXKD)                                                                              | 46.005.685.009          | -                       |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                                                                 | 16.161.420.602          | 99.234.967.726          |
| - Thu nhập từ hoạt động SXKD                                                                            | -                       | (51.439.629.131)        |
| - Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản                                                      | 16.161.420.602          | 150.674.596.857         |
| Chi phí thuế TNDN                                                                                       | 3.498.417.754           | 30.544.439.453          |
| - Thuế TNDN của hoạt động SXKD                                                                          | -                       | -                       |
| - Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản                                                    | 3.232.284.123           | 30.134.919.371          |
| - Thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động BĐS                                                                | 266.133.631             | 409.520.082             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                     | <b>3.498.417.754</b>    | <b>30.544.439.453</b>   |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                                             | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 799.329.033.597         | 487.256.861.345         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>799.329.033.597</b>  | <b>487.256.861.345</b>  |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                              | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 831.745.976.322         | 463.191.546.125         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>831.745.976.322</b>  | <b>463.191.546.125</b>  |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản, hoạt động kinh doanh khác.

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018:**

|                                          | Hoạt động xây lắp<br>VND | Hoạt động bất động sản<br>VND | Hoạt động kinh doanh khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 478.941.801.009          | 152.046.762.171               | 6.079.627.485                    | 637.068.190.665          |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận         | 457.098.582.971          | 135.885.341.569               | 10.320.434.541                   | 603.304.359.081          |
| Giá vốn của bộ phận                      | <b>21.843.218.038</b>    | <b>16.161.420.602</b>         | <b>(4.240.807.056)</b>           | <b>33.763.831.584</b>    |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> |                          |                               |                                  |                          |
| Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2018      | 397.964.651.177          | 201.719.541.881               | 572.010.823                      | 600.256.203.881          |
| Tài sản không phân bổ                    |                          |                               |                                  | 788.868.367.303          |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                          |                               |                                  | <b>1.389.124.571.184</b> |
| Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2018  | 148.435.684.194          | 162.490.367.621               | 19.269.689.966                   | 330.195.741.781          |
| Nợ phải trả không phân bổ                |                          |                               |                                  | 114.741.854.367          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  |                          |                               |                                  | <b>444.937.596.148</b>   |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**  
344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017:**

|                                          | Hoạt động xây lắp<br>VND | Hoạt động bất động sản<br>VND | Hoạt động kinh doanh khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 502.269.948.171          | 259.246.777.461               | 2.130.731.289                    | 763.647.456.921          |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận         |                          |                               |                                  |                          |
| Giá vốn của bộ phận                      | 462.483.656.935          | 108.572.180.604               | 6.743.892.621                    | 577.799.730.160          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh        | 39.786.291.236           | 150.674.596.857               | (4.613.161.332)                  | 185.847.726.761          |
| Tài sản bộ phận tại ngày 01/01/2018      | 205.011.790.723          | 274.910.580.879               | 11.763.971.914                   | 491.686.343.516          |
| Tài sản không phân bổ                    |                          |                               |                                  | 992.910.450.989          |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                          |                               |                                  | <b>1.484.596.794.505</b> |
| Nợ phải trả bộ phận tại ngày 01/01/2018  | 154.844.262.897          | 175.738.599.871               | 722.557.677                      | 331.305.420.445          |
| Nợ phải trả không phân bổ                |                          |                               |                                  | 207.909.421.805          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  |                          |                               |                                  | <b>539.214.842.250</b>   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12
5. Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1
6. Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng
7. Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long
8. Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO
9. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
10. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7
11. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
12. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

|                                   | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Phải thu về cho vay:</b>       |                                        |                                        |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | 4.076.666.667                          | -                                      |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3  | 1.550.462.139                          | -                                      |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.5</b>    | <b>5.627.128.806</b>                   | <b>-</b>                               |
| <b>Trả trước cho người bán:</b>   |                                        |                                        |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3  | 7.710.872.689                          | -                                      |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | 2.169.491.613                          | -                                      |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2  | 1.221.461.348                          | -                                      |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>    | <b>11.101.825.650</b>                  | <b>-</b>                               |
| <b>Phải trả người bán:</b>        |                                        |                                        |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2  | -                                      | 10.047.566.895                         |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4  | 235.287.199                            | 8.805.407.788                          |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7  | 1.257.680.032                          | 1.140.713.433                          |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8  | 1.651.904.108                          | 26.467.101.952                         |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3  | -                                      | 1.574.172.252                          |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | -                                      | 6.856.460.862                          |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | 1.156.932.275                          | 4.891.085.190                          |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>   | <b>4.301.803.614</b>                   | <b>59.782.508.372</b>                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|                                                  | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Phải thu khác:                                   |                                        |                                        |
| Công ty CP Xây Dựng điện VNECO 8                 | -                                      | 221.210.000                            |
| Công ty CP Xây Dựng điện VNECO 12                | -                                      | 1.798.610.000                          |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO    | 23.710.108                             | 1.000.000                              |
| Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1        | 202.478.283.725                        | 202.123.231.349                        |
| Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng     | 423.321.964                            | -                                      |
| Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long | 2.429.928.267                          | -                                      |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.6</b>                   | <b>205.355.244.064</b>                 | <b>204.144.051.349</b>                 |

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                   | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay:                          |                         |                         |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | 4.230.666.667           | -                       |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3  | 1.550.462.139           | -                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.781.128.806</b>    | <b>-</b>                |

|                                   | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi cho vay:                      |                         |                         |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | 230.666.667             | -                       |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3  | 16.616.659              | -                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>247.283.326</b>      | <b>-</b>                |

|                                   | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Mua khối lượng xây lắp, vật tư:   |                         |                         |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3  | 20.081.643.916          | 11.747.540.890          |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4  | 17.477.138.999          | 35.377.112.985          |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8  | 19.403.518.616          | 87.803.002.063          |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | 26.844.857.411          | 14.289.176.581          |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2  | 9.838.510.024           | 11.526.557.078          |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7  | -                       | 6.105.045.465           |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | 32.946.850.498          | 54.903.407.672          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>126.592.519.464</b>  | <b>221.751.842.734</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|                                   | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cổ tức được chia:                 |                         |                         |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2  | 339.537.500             | 1.154.427.500           |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3  | 908.143.600             | 1.257.429.600           |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4  | 562.602.000             | 1.125.204.000           |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8  | -                       | 1.510.213.500           |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | 240.000.000             | 360.000.000             |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | 788.700.000             | 1.577.400.000           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.838.983.100</b>    | <b>6.984.674.600</b>    |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

|                            | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thù lao HĐQT               | 456.000.000             | 958.684.000             |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 4.381.900.771           | 3.358.965.000           |

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

|                                 | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương và chi phí hoạt động | 358.847.000             | 331.562.857             |

**10. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2018, Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Giám đốc thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát Nhân dân tối cao. Ngày 27/12/2018, Tổng Công ty cũng đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**11. CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

|                                                  | Cam kết góp vốn trên<br>giấy chứng nhận<br>đăng ký kinh doanh<br>VND | Tỷ lệ góp<br>vốn của<br>Công ty<br>(%) | Số vốn của Công<br>ty đã góp đến<br>ngày 31/12/2018<br>VND | Số vốn Công ty<br>còn phải góp tại<br>ngày 31/12/2018<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng     | 200.000.000.000                                                      | 100                                    | 20.000.000.000                                             | 180.000.000.000                                              |
| Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long | 100.000.000.000                                                      | 100                                    | 25.000.000.000                                             | 75.000.000.000                                               |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO    | 100.000.000.000                                                      | 100                                    | -                                                          | 100.000.000.000                                              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>402.000.000.000</b>                                               |                                        | <b>47.000.000.000</b>                                      | <b>355.000.000.000</b>                                       |

**12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Đoàn Đức Hồng**  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Trần Quang Cần**  
Kế toán trưởng

**Võ Quang**  
Người lập

**TCTY CP XÂY  
DỰNG ĐIỆN VN  
( TCTY CP HOẠT  
ĐỘNG THEO MÔ  
HÌNH CTY  
MẸ-CON)**

Digitally signed by TCTY CP  
XÂY DỰNG ĐIỆN VN( TCTY CP  
HOẠT ĐỘNG THEO MÔ HÌNH  
CTY MẸ-CON)  
DN: CN=TCTY CP XÂY DỰNG  
ĐIỆN VN( TCTY CP HOẠT  
ĐỘNG THEO MÔ HÌNH CTY  
MẸ-CON), O=MST:0400101450,  
L=1/16/2018 3:57:53 PM, C=VN  
Location:  
Date: 2019-03-29 16:02:51